

PHỤ LỤC IV

Mẫu - BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE CHỖ HÀNG BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

A. Thông tin chung (*General information*)

1. Tổng quát (*General*)

- | | | |
|--------|---|---|
| 1.1. | Nhãn hiệu xe (<i>Mark</i>) | : |
| 1.2. | Số loại xe (<i>Model code</i>) | : |
| 1.3. | Mã nhận dạng phương tiện (<i>VIN</i>) | : |
| 1.3.1. | Vị trí của mã nhận dạng (<i>Location of VIN</i>) | : |
| 1.4. | Mã số khung (<i>Chassis No</i>) | : |
| 1.4.1. | Vị trí đóng số khung (<i>Location of chassis No</i>) | : |
| 1.5. | Kiểu loại xe (<i>Vehicle category</i>) | : |
| 1.6. | Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất
(<i>Name and address of manufacturer</i>) | : |
| 1.7. | Mô tả hoặc bản vẽ minh họa vị trí và nội dung nhãn hàng
hóa (<i>Description or drawing of location and content of good label</i>) | : |
| 1.8. | Số thứ tự sản xuất của loại xe đăng ký bắt đầu từ
(<i>The serial numbering of the type begins with No</i>) | : |
| 1.9. | Vị trí và phương pháp ghi dấu chứng nhận hệ thống, linh kiện (nếu
có) (<i>Position and method of affixing the component type-approval
mark for components and separate technical units (where
applicable)</i>) | : |

- 2. Bố trí chung (*General arrangement of the vehicle*)**
- 2.1. Ảnh chụp kiểu dáng (*Photos of a typical vehicle*) :
- 2.2. Bản vẽ kích thước tổng thể :
(*Dimensional drawing of the complete vehicle*)
- 2.3. Số lượng trục và bánh xe (*Number of axles and wheels*) :
- 2.4. Bố trí động cơ trên xe (*Position and arrangement of engine*) :
- 2.5. Số người cho phép chở kẻ cả người lái (*Number of seating positions*) :
- 3. Khối lượng (*Mass*) (kg)**
- 3.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass - mass of vehicle in running order*) :
- 3.1.1. Khối lượng bản thân phân bố lên các trục :
(*Distribution of kerb mass between the axles*)
- 3.2. Khối lượng chuẩn :
(*Mass of vehicle in running order, together with rider*)
- 3.2.1. Khối lượng chuẩn phân bố lên các trục :
(*Distribution of that mass between the axles*)
- 3.3. Khối lượng toàn bộ (*Gross mass*) :
- 3.3.1. Khối lượng toàn bộ phân bố lên các trục :
(*Distribution of gross mass between the axles*)
- 3.3.2. Khối lượng cho phép lớn nhất của nhà sản xuất lên các trục :
(*Maximum technically permissible mass on each of the axles*)
- 3.4. Khả năng leo dốc lớn nhất ở khối lượng toàn bộ (%) :
(*Maximum hill-starting ability at the Gross mass*)
- 4. Động cơ (*Engine*)**
- 4.1. Cơ sở sản xuất động cơ (*Manufacturer*) :

4.2.	Nhãn hiệu động cơ (<i>Mark</i>)	:
4.2.1.	Số loại động cơ (<i>Type</i>)	:
4.3.	Động cơ cháy cưỡng bức (<i>Spark--ignition engine</i>)	:
4.3.1.	Các thông số chính (<i>Specific characteristics of the engine</i>)	
4.3.1.1.	Số kỳ làm việc (4 kỳ/ 2 kỳ) (<i>Operating cycle (four or two-stroke)</i>)	:
4.3.1.2.	Số lượng, bố trí và thứ tự đánh lửa của xi lanh (<i>Number, arrangement and firing order of cylinders</i>)	:
4.3.1.2.1.	Đường kính xi lanh (<i>Bore</i>) (mm)	:
4.3.1.2.2.	Hành trình pít tông (<i>Stroke</i>) (mm)	:
4.3.1.3.	Thể tích xi lanh (<i>Cylinder capacity</i>) (cm ³)	:
4.3.1.4.	Tỷ số nén (<i>Compression ratio</i>)	:
4.3.1.5.	Bản vẽ nắp xi lanh, pít tông, xéc măng và xi lanh (<i>Drawings of cylinder head, piston(s), piston rings and cylinder(s)</i>)	:
4.3.1.6.	Tốc độ quay không tải (<i>Idling speed</i>) (r/min)	:
4.3.1.7.	Công suất hữu ích lớn nhất của động cơ (<i>Maximum net power output</i>) (kW/r/min)	:
4.3.1.8.	Mô men xoắn hữu ích lớn nhất của động cơ (<i>Net maximum torque</i>) (Nm/r/min)	:
4.3.2.	Nhiên liệu (<i>Fuel</i>)	:
4.3.2.1.	Tiêu hao nhiên liệu tại vận tốc không đổi 45 km/h (<i>Fuel consumption at speed 45 km/h</i>)	:

- 4.3.3. Thùng nhiên liệu (*Fuel tank*)**
- 4.3.3.1.** Thể tích danh định lớn nhất (*Maximum capacity*) (lít) :
- 4.3.3.2.** Bản vẽ thùng nhiên liệu, nêu rõ loại vật liệu chế tạo (*Drawing of tank with indication of material used*) :
- 4.3.3.3.** Sơ đồ chỉ rõ vị trí của thùng nhiên liệu trên xe (*Diagram clearly indicating the position of the tank on the vehicle*) :
- 4.3.4. Cung cấp nhiên liệu (*Fuel supply*)**
- 4.3.4.1. Bề mặt bộ chế hòa khí (Có/Không) (*Via carburettor(s): yes/no*)** :
- 4.3.4.1.1.** Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.4.1.2.** Số loại (*Type*) :
- 4.3.4.1.3.** Số lượng (*Number fitted*) :
- 4.3.4.1.4. Các thông số chỉnh đặt (*Settings*)**
- 4.3.4.1.4.1.** Các họng khuếch tán (*Diffusers*) :
- 4.3.4.1.4.2.** Mức nhiên liệu trong buồng phao (*Level in float chamber*) (mm) :
- 4.3.4.1.4.3.** Trọng lượng phao (*Mass of float*) (g) :
- 4.3.4.1.4.4.** Kim phao (*Float needle*) (mm) :
hoặc (*or*)
- 4.3.4.1.4.5.** Đường đặc tính cung cấp nhiên liệu theo lưu lượng không khí (*Fuel curve as a function of the air flow and setting required in order to maintain that curve*) :
- 4.3.4.1.5.** Hệ thống khởi động nguội (Cơ khí/tự động) (*Cold-Starting system: manual/automatic*) :
- 4.3.4.1.5.1.** Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*) :

- 4.3.4.2. Bằng hệ thống phun nhiên liệu (*By fuel injection*): yes/no** :
- 4.3.4.2.1. Sơ đồ hệ thống hoạt động (*Description of system*)** :
- 4.3.4.2.2. Nguyên lý hoạt động: [Phun vào đường ống nạp (đơn/đa điểm)/phun trực tiếp/kiểu khác] (*Operating principle: injection into induction manifold (single/multiple point)/direct injection/other*)** :
- Hoặc (*or*)
- 4.3.4.2.2.1. Nhãn hiệu của bơm nhiên liệu (*Mark(s) of the injection pump*)** :
- 4.3.4.2.2.2. Loại bơm nhiên liệu (*Type(s) of the injection pump*)** :
- 4.3.4.2.3. Vòi phun: áp suất phun (kPa) hoặc đường đặc tính (*Injectors: opening pressure or characteristic diagram*)** :
- 4.3.4.2.4. Góc phun sớm (*Injection advance*)** :
- 4.3.4.2.5. Hệ thống khởi động nguội (*Cold-Starting system*)** :
- 4.3.4.2.5.1. Nguyên lý hoạt động (*Operating principle(s)*)** :
- 4.3.4.2.5.2. Hoạt động/giới hạn chỉnh đặt (*Operating/setting limits*)** :
- 4.3.5. Trang thiết bị điện (*Electrical equipment*)**
- 4.3.5.1. Điện áp danh định (*Nominal voltage*) (V)** :
- 4.3.5.2. Máy phát điện (*Generator*)**
- 4.3.5.2.1. Loại (*Type*)** :
- 4.3.5.2.2. Công suất danh định (*Nominal power*) (W)** :
- 4.3.5.3. Ắc quy (*Battery*)**
- 4.3.5.3.1. Điện áp danh định (*Operating voltage*) (V)** :
- 4.3.5.3.2. Dung lượng (*Capacity*) (Ah)** :

4.3.6.	Đánh lửa (<i>Ignition</i>)	
4.3.6.1.	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>)	:
4.3.6.2.	Loại (<i>Type</i>)	:
4.3.6.3.	Nguyên lý hoạt động (<i>Operating principle</i>)	:
4.3.6.4.	Đường đặc tính đánh lửa sớm hoặc điểm đặt đánh lửa (<i>Ignition advance curve or operating set point</i>)	:
4.3.6.5.	Thời điểm đánh lửa (<i>Static timing</i>)	:
4.3.6.6.	Khe hở đánh lửa (<i>Points gap</i>) (mm)	:
4.3.6.7.	Góc dừng (<i>Dwell angle</i>) (°)	:
4.3.6.8.	Bugì đánh lửa (<i>Spark plug</i>)	
4.3.6.8.1.	Nhãn hiệu (<i>Mark</i>)	:
4.3.6.8.2.	Loại (<i>Type</i>)	:
4.3.6.8.3.	Thông số chỉnh đặt khe hở bugì (<i>Spark gap setting</i>)	:
4.3.6.9.	Hệ thống chống nhiễu radio (<i>Anti-radio interference system</i>)	
4.3.6.9.1.	Ký hiệu và bản vẽ của thiết bị chống nhiễu radio (<i>Terminology and drawing of anti-radio interference equipment</i>)	:
4.3.6.9.2.	Ghi giá trị điện trở danh định một chiều, đối với loại dây cao áp có điện trở, ghi giá trị điện trở trên một mét dài (<i>Indication of the nominal DC resistance value and, in the case of resistive ignition leads, statement of nominal resistance per metre</i>) (kW)	:
4.3.7.	Hệ thống làm mát (Chất lỏng/Không khí) (<i>Cooling system (liquid/air)</i>)	:
4.3.7.1.	Chất lỏng (<i>Liquid</i>)	:

- 4.3.7.1.1. Thành phần của chất lỏng (*Nature of liquid*) :
- 4.3.7.1.2. Bơm tuần hoàn (Có/Không) (*Circulating pump(s): yes/no*) :
- 4.3.7.2. Không khí (*Air*)
- 4.3.7.2.1. Quạt gió (Có/Không) (*Blower: yes/no*) :
- 4.3.8. **Hệ thống nạp (*Induction system*)**
- 4.3.8.1. Bơm tăng áp (Có/Không) (*Supercharging: yes/no*) :
- 4.3.8.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.3.8.1.2. Loại (*Type*) :
- 4.3.8.1.3. Mô tả hệ thống (ví dụ áp suất tăng cực đại (kPa), đường xả chất
bẩn (*Description of system [example: maximum boost pressure....
kPa, waste gate]*) :
- 4.3.8.2. Thiết bị làm mát khí nạp (Có/Không) (*Intercooler: with/without*) :
- 4.3.8.3. Mô tả và vẽ sơ đồ của hệ thống nạp không khí và các phụ kiện của
nó: (khu vực để giảm dao động không khí nạp, thiết bị sấy, hệ thống
nạp không khí phụ, v.v...) (*Description and drawings of induction
pipework and accessories (plenum chamber, heating device)*) :
- 4.3.8.3.1. Mô tả đường ống nạp (với bản vẽ và/hoặc ảnh) (*Description of
induction manifold (with drawings and/or photos)*) :
- 4.3.8.3.2. Bản vẽ lọc không khí (*Air filter; drawings*)
hoặc (*or*) :
- 4.3.8.3.2.1. Nhãn hiệu (Mark) :
- 4.3.8.3.2.2. Loại (Type) :
- 4.3.8.3.3. Bản vẽ thiết bị giảm âm đầu đường ống nạp
(*Inlet silencer, drawings*) :

hoặc (or)

4.3.8.3.3.1. Nhãn hiệu (Mark) :

4.3.8.3.3.2. Loại (Type) :

4.3.9. Hệ thống xả (*Exhaust system*)

4.3.9.1. Bản vẽ của hệ thống xả (*Drawing of complete exhaust system*) :

4.3.9.2. Hàm lượng CO trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*Carbon monoxide content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (%) :

4.3.9.3. Hàm lượng HC trong khí thải của động cơ ở tốc độ không tải nhỏ nhất (theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất) (*hydrocarbons content by volume in the exhaust gas, with the engine idling per cent (manufacturer standard)*) (ppm) :

4.3.9.4. Độ ồn (*Noise level*) (dB) :

4.3.10. Tiết diện nhỏ nhất của cửa nạp và cửa xả (*Minimum cross-section of the inlet and exhaust ports*) (mm²) :

4.3.11. Hệ thống nạp xả hoặc số liệu tương đương (*Induction system or equivalent data*)

4.3.11.1. Đối với hệ thống đóng mở bằng van (*Distribution by valves*)

4.3.11.1.1. Độ nâng xu páp lớn nhất, góc đóng và mở lớn nhất của xu páp (*Maximum valve lift, opening and closing angles in relation to the dead centres, or data concerning*) (mm) :

4.3.11.1.2. Khe hở xu páp: Thông số chuẩn và/hoặc chỉnh đặt (*Reference and/or setting ranges*) (mm) :

4.3.11.2. Đối với hệ thống đóng mở bằng cửa (*Distribution by ports*)

4.3.11.2.1. Thể tích khoang các te khi pít tông ở điểm chết trên (*Volume of crank-case cavity with piston at TDC*) :

- 4.3.11.2.2. Mô tả các van lưỡi gà, nếu có (bằng bản vẽ có ghi kích thước) :
(Description of reed valves if any (*with dimension drawing*))
- 4.3.11.2.3. Mô tả (bằng bản vẽ có ghi kích thước) cửa vào, cửa quét và cửa xả, :
có biểu đồ thời gian đóng mở tương ứng. (*Description (with dimension drawing) of inlet ports, scavenging and exhaust, with corresponding timing diagram*)
- 4.3.12. **Xử lý ô nhiễm không khí**
(*Anti-air pollution measures adopted*)
- 4.3.12.1. Thiết bị tuần hoàn khí các te, áp dụng đối với động cơ 4 kỳ (mô tả và :
bản vẽ) (*Crankcase-gas recycling device, solely in the case of four-stroke engines (description and drawings)*)
- 4.3.12.2. Xử lý ô nhiễm khác (*Additional anti-pollution devices*) :
- 4.3.12.2.1. Mô tả và/hoặc bản vẽ (Description and/or drawings) :
- 4.4. **Nhiệt độ làm mát động cơ (*Cooling system temperatures*)**
- 4.4.1. Làm mát bằng chất lỏng (*Liquid cooling*) :
- 4.4.1.1. Nhiệt độ lớn nhất ở đầu ra :
(*Maximum temperature at outlet*) (°C)
- 4.4.2. Làm mát bằng không khí (*Air cooling*)
- 4.4.2.1. Điểm đo (*Reference point*) :
- 4.4.2.2. Nhiệt độ lớn nhất tại điểm đo (*Maximum temperature at reference point*) (°C) :
- 4.5. **Hệ thống bôi trơn (*Lubrication system*)**
- 4.5.1. Mô tả hệ thống (*Description of system*)
- 4.5.1.1. Vị trí bình chứa dầu bôi trơn (nếu có) (*Location of oil reservoir (if any)*) :

- 4.5.1.2. Hệ thống cung cấp dầu (bơm/phun/trộn với nhiên liệu, v.v...) (*Feed system (pump/injection into induction system/mixed with the fuel, etc.)*) :
- 4.5.2. Loại dầu bôi trơn (*Lubricant*) :
- 4.5.3. Dầu bôi trơn hòa trộn với nhiên liệu (*Lubricant mixed with the fuel*)
- 4.5.3.1. Tỷ lệ hòa trộn (*Percentage*) (%)
- 4.5.4. Thiết bị làm mát dầu bôi trơn (Có/Không) (*Oil cooler: yes/no*) :
- 4.5.4.1. Bản vẽ (*Drawing*) :
- hoặc (*or*)
- 4.5.4.1.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 4.5.4.1.2. Loại (*Type*) :
- 5. Hệ thống truyền lực (*Transmission*)**
- 5.1. Sơ đồ của hệ thống truyền lực (*Diagram of transmission system*) :
- 5.2. Loại (cơ khí, thủy lực, điện, v v) (*Type (mechanical, hydraulic, electrical, etc.)*) :
- 5.3. Ly hợp (*Clutch*) :
- 5.4. Hộp số (*Gearbox*)
- 5.4.1. Loại (tự động/ cơ khí) (*Type: automatic/manual*) :
- 5.4.2. Phương pháp chuyển số (bằng tay/bằng chân) (*Method of selection: by hand/foot*) :
- 5.5. Tỷ số truyền (*Gear ratios*) : Cơ sở:
- Số 1:
- Số 2:
- Số 3:

...

Cuối cùng:

- 5.5.1. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hộp số (*Brief: description of the electrical and/or electronic components used in the transmission*) :
- 5.6. Tốc độ lớn nhất của xe (km/h) tương ứng với số truyền (*Maximum speed of vehicle and gear in which it is reached*) :
- 5.7. Đồng hồ đo vận tốc (*Speedometer*)
 - 5.7.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
 - 5.7.2. Loại (*Type*) :
 - 5.7.3. Ảnh và/hoặc bản vẽ của hệ thống (*Photographs and/or drawings of the complete system*) :
 - 5.7.4. Dải hiển thị vận tốc (*Speedrange displayed*) (km/h) :
 - 5.7.5. Sai số của đồng hồ đo vận tốc bằng cơ khí (*Tolerance of the measuring mechanism of the speedometer*) :
 - 5.7.6. Hằng số kỹ thuật của đồng hồ đo vận tốc (*Technical constant of the speedometer*) (vòng/mét) :
 - 5.7.7. Nguyên lý làm việc và mô tả cơ cấu dẫn động (*Method of operation and description of the drive mechanism*) :
 - 5.7.8. Tỉ số truyền tổng của cơ cấu dẫn động (*Overall transmission ratio of the drive mechanism*) :
- 6. **Hệ thống treo (*Suspension*)**
 - 6.1. Bản vẽ bố trí hệ thống treo (*Drawing of suspension arrangement*) :
 - 6.2. Lốp xe (loại, kích cỡ) (*Tyres (category, dimensions)*) :
 - 6.2.1. Vành bánh xe (Kích cỡ/loại) (*rim Tyres (category/dimensions)*) :

- 6.2.2. Chu vi vòng lăn danh định (*Nominal rolling circumference*) (mm) :
- 6.2.3. Áp suất lốp quy định của nhà sản xuất (*Tyre pressures recommended by the manufacturer*) (kPa) :
- 6.2.4. Độ không trùng vết (*Trace deviation of Front and rear wheel*) (mm) :
7. **Hệ thống lái (*Steering*)**
- 7.1. Loại (*Type of gear*) :
- 7.2. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống lái (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the steering system*) :
- 7.3. Góc quay lái lớn nhất của tay lái sang trái/ phải (*Angle of the steering wheel to the left/right*) (°) :
8. **Hệ thống phanh (*Braking*)**
- 8.1. Sơ đồ của hệ thống phanh (*Diagram of braking devices*) :
- 8.2. Loại phanh (đĩa/tang trống) (*Front and rear brakes, disc and/or drum*) :
- 8.2.1. Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 8.2.2. Loại (*Type*) :
- 8.3. Bản vẽ các bộ phận của hệ thống phanh (*Drawing of parts of the brake system*) :
- 8.3.1. Guốc phanh và/hoặc má phanh (*Shoes and/or pads*) :
- 8.3.2. Mặt ma sát và/hoặc má phanh (*Linings and/or pads (Indicate Mark, grade of material or identification mark)*) :
- 8.3.3. Tay phanh và/hoặc bàn đạp (*Brake levers and/or pedals*) :
- 8.3.4. Bình chứa dầu phanh (*Hydraulic reservoirs*) :

- 8.4. Bản vẽ và mô tả các thiết bị khác (nếu có) (*Other devices (where applicable): drawing and description*) :
- 8.5. Lực phanh (*Braking force*) (N) :
- 8.5.1. Lực phanh bánh trước (*Front wheel braking force*) (N) :
- 8.5.2. Lực phanh bánh sau (*Rear wheel braking force*) (N) :
- 8.6. Mô tả tóm tắt đường điện và/hoặc thiết bị điện sử dụng trong hệ thống phanh (*Brief description of the electrical and/or electronic components used in the braking system*) :
9. **Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Lighting and light-signalling devices*)**
- 9.1. Danh mục của tất cả các loại đèn (ghi rõ số lượng, nhãn hiệu, kiểu, dầu chứng nhận linh kiện, công suất bóng đèn, màu, đèn báo hiệu làm việc tương ứng) (*List of all devices (mentioning the number, mark(s), model, component type-approval mark(s), power of)*) :
- 9.2. Sơ đồ vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu (*Diagram showing the location of the lighting and light-signalling devices*) :
- 9.3. Đèn cảnh báo nguy hiểm (Vị trí lắp) (*Hazard warning lamps (where fitted)*) :
- 9.4. Cường độ đèn chiếu sáng phía trước (*High beam intensity*) (cd) :
10. **Trang thiết bị (*Equipment*)**
- 10.1. Bố trí và nhận biết các thiết bị chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*Arrangement and identification of controls, tell-tales and indicators*)
- 10.1.1. Ảnh và/hoặc bản vẽ về bố trí của biểu tượng chỉ báo, báo hiệu làm việc và điều khiển (*(Photographs and/or drawings of the arrangement of the symbols, controls, tell-tales and indicators)*) :

- 10.2.** Ảnh và/hoặc bản vẽ khung xe (*Photograph and/or drawing vehicle frame*) :
- 10.3.** Bản thuyết minh phương pháp và vị trí đóng số khung, số động cơ (*Description of method and location made chassis number and engine number*) :
- 10.4.** Thiết bị cảnh báo bằng âm thanh (*Audible warning device(s)*) :
- 10.4.1.** Mô tả tóm tắt thiết bị và mục đích sử dụng (*Summary description of device(s) used and their purpose*) :
- 10.4.2.** Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 10.4.3.** Loại (*Type*) :
- 10.4.4.** Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*) :
- 10.4.5.** Âm lượng (*sound pressure level*) (dB(A)) :
- 10.4.6.** Bản vẽ chỉ rõ vị trí của thiết bị cảnh báo âm thanh được lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the audible warning device(s) in relation to the structure of the vehicle*) :
- 10.5.** Vị trí của biển số sau (*Location of rear registration plate*) :
- 10.5.1.** Độ nghiêng của mặt phẳng biển số sau so với chiều thẳng đứng (*Inclination of plane in relation to the vertical*) :
- 10.6.** Gương chiếu hậu (ghi thông tin dưới đây cho từng gương chiếu hậu) (*Rear-view mirror(s) (please provide the following information for each rear-view mirror)*) :
- 10.6.1.** Nhãn hiệu (*Mark*) :
- 10.6.2.** Dấu chứng nhận (*Type-approval mark*) :
- 10.6.3.** Kiểu loại khác (*Variant*) :

- 10.6.4. Bản vẽ chỉ rõ vị trí của gương chiếu hậu lắp trên xe (*Drawing(s) showing the location of the rear-view mirror(s) in relation to the structure of the vehicle*) :

- 10.7. Thân xe (*Bodywork*)

- 10.7.1. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên trong (*General dimensional arrangement drawing of inside*) :

- 10.7.2. Bản vẽ bố trí kích thước chung bên ngoài (*General dimensional arrangement drawing of outside*) :

- 10.7.3. Vật liệu (*Materials*) :

- 10.8. Kính chắn gió và các loại kính khác (*Windscreen and other glazing*)

- 10.8.1. Kính chắn gió (*Windscreen*)

- 10.8.1.1. Vật liệu (*Materials used*) :

- 10.8.2. Kính khác (*Other glazing*)

- 10.8.2.1. Vật liệu (*Materials used*) :

- 10.9. Gạt nước của kính chắn gió (*Windscreen wiper(s)*)

- 10.9.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*) :

- 10.10. Thiết bị rửa kính chắn gió (*Windscreen washer(s)*)

- 10.10.1. Mô tả chi tiết về kỹ thuật (có bản vẽ hoặc ảnh) (*Detailed technical description (with photographs or drawings)*) :

- 10.11. Ghế ngồi (*Seats*) :

- 10.11.1. Bản vẽ sơ đồ bố trí ghế ngồi (*Drawing of diagram location of seats*) :

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại xe đã đăng ký và chịu hoàn toàn trách nhiệm về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Người đứng đầu Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn: Thông tư 16/2014/TT-BGTVT